

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét
cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2023
đến ngày 31/12/2023



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Mía đường Sơn La (dưới đây được gọi là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500155321 ngày 20/02/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Công ty đã nhiều lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, lần sửa đổi gần nhất là lần thứ tám được cấp ngày 28/05/2018.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Km 34 quốc lộ 6 Sơn La - Hà Nội, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|---------------------------|--------------|
| - Ông Đặng Việt Anh | Chủ tịch |
| - Ông Trần Ngọc Hiếu | Phó Chủ tịch |
| - Bà Trần Thị Nhi | Thành viên |
| - Ông Thái Văn Hùng | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Trường Chinh | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|----------------------|-------------------|
| - Ông Trần Ngọc Hiếu | Tổng Giám đốc |
| - Ông Thái Văn Hùng | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Việt Anh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|----------------------|----------------------|
| - Bà Nguyễn Thị Thủy | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Ông Nguyễn Văn Tài | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Văn Đãi | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 32. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Báo cáo tài chính giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Sơn La, ngày 06 tháng 02 năm 2024

Thay mặt Ban Giám đốc,



Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Hiếu

Theo Giấy ủy quyền số 72/GUQ/2021
ngày 01/11/2021 của Chủ tịch HĐQT

Số: BC/BDO/2024.017

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần Mía đường Sơn La
cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023

**Kính gửi: CỎ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Mía đường Sơn La, được lập ngày 06 tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2023 đến 31/12/2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/7/2023 đến ngày 31/12/2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2023-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		864.926.166.473	781.233.332.217
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	168.943.856.382	134.227.167.920
1. Tiền	111		64.775.267.591	73.227.167.920
2. Các khoản tương đương tiền	112		104.168.588.791	61.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		54.170.465.753	27.300.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	54.170.465.753	27.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		456.748.502.557	294.608.923.637
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	293.379.621.776	151.903.650.085
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	25.739.417.444	22.373.917.010
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	9.400.000.000	9.400.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	139.772.669.321	122.485.563.526
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(11.543.205.984)	(11.554.206.984)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	174.230.385.021	325.097.240.660
1. Hàng tồn kho	141		178.638.640.572	329.505.496.211
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.408.255.551)	(4.408.255.551)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.832.956.760	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	10.119.779.730	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		693.026.315	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.2	20.150.715	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		572.659.821.484	560.720.310.008
I. Tài sản cố định	220		526.311.904.566	543.982.519.606
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	525.117.001.290	542.780.494.234
Nguyên giá	222		962.688.431.903	952.840.330.731
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(437.571.430.613)	(410.059.836.497)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.194.903.276	1.202.025.372
Nguyên giá	228		2.018.991.660	2.018.991.660
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(824.088.384)	(816.966.288)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		34.747.916.918	5.137.790.402
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10.1	34.747.916.918	5.137.790.402
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		11.600.000.000	11.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.2	9.600.000.000	9.600.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.1	2.000.000.000	2.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.437.585.987.957	1.341.953.642.225

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

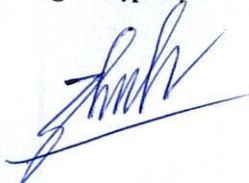
B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		218.713.400.922	161.305.408.559
I. Nợ ngắn hạn	310		218.713.400.922	156.805.408.559
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	109.065.266.412	48.607.185.683
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	575.351.100	9.342.923.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.1	77.354.647	34.039.487.364
4. Phải trả người lao động	314		13.954.287.730	8.441.708.317
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	9.735.529.074	2.465.325.135
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1.498.033.906	695.074.417
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.1	77.700.000.000	45.600.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	-	4.500.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.107.578.053	3.113.704.243
II. Nợ dài hạn	330		-	4.500.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19.2	-	4.500.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.218.872.587.035	1.180.648.233.666
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1.218.872.587.035	1.180.648.233.666
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		97.919.450.000	97.919.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		97.919.450.000	97.919.450.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.998.638.028	3.998.638.028
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.607.779.802	45.607.779.802
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.147.006.000	8.174.806.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.061.199.713.205	1.024.947.559.836
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		872.068.384.836	501.832.364.700
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		189.131.328.369	523.115.195.136
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.437.585.987.957	1.341.953.642.225

Sơn La, ngày 06 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu



Dương Hải Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Khương

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

B02-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	618.436.931.678	714.814.461.521
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		618.436.931.678	714.814.461.521
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	422.967.212.594	500.526.401.552
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		195.469.719.084	214.288.059.969
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13.111.205.597	4.514.414.046
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.901.918.645	14.143.381.784
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.901.918.645	14.143.381.784
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.716.859.615	1.531.012.675
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	14.743.760.489	13.816.128.877
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		189.218.385.932	189.311.950.679
11. Thu nhập khác	31	VI.7	20.371.370	6.469.000
12. Chi phí khác	32	VI.8	107.428.933	37.819.304
13. Lợi nhuận khác	40		(87.057.563)	(31.350.304)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		189.131.328.369	189.280.600.375
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		189.131.328.369	189.280.600.375
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	19.315	19.330

Người lập biểu



Dương Hải Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Khương

Sơn La, ngày 06 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		189.131.328.369	189.280.600.375
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		27.485.090.022	27.124.637.464
- Các khoản dự phòng	03		(11.001.000)	(35.061.899)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.815.446.061)	(552.247.751)
- Chi phí lãi vay	06		1.901.918.645	14.143.381.784
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		211.691.889.975	229.961.309.973
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(159.364.782.009)	(36.898.253.263)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		150.866.855.639	295.320.840.180
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		30.013.327.643	98.764.697.464
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10.119.779.730)	(29.996.168.357)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.901.918.645)	(14.143.381.784)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(206.487.324)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		16.800.000	2.980.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.017.100.000)	(2.120.313.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		219.978.805.549	540.891.710.913
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(45.934.890.645)	(9.088.280.710)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(139.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		112.300.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.644.980.308	552.247.751
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(65.989.910.337)	(8.536.032.959)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		55.020.000.000	99.154.258.323
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(27.420.000.000)	(533.586.543.804)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(146.872.206.750)	(97.914.804.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(119.272.206.750)	(532.347.089.981)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		34.716.688.462	8.587.973
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	134.227.167.920	6.691.915.531
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	168.943.856.382	6.700.503.504

Người lập biểu



Dương Hải Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Khương

Sơn La, ngày 06 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Mía đường Sơn La tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2761/QĐ-UBND ngày 26/11/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500155321 ngày 20/02/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ tám ngày 28/05/2018.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 16/10/2012 với mã chứng khoán là SLS.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Km 34 quốc lộ 6 Sơn La - Hà Nội, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất chế biến;
- Kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- Sản xuất, chế biến và kinh doanh đường mía, mật ri và các sản phẩm sau đường;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh phân bón, phân đạm, thuốc trừ sâu, mía giống, xi tro.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, không có những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ của doanh nghiệp.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 513 người (tại ngày 30/06/2023 là 300 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/07 năm trước đến ngày 30/06 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết: Dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20 % đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về cho mượn tài sản...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị quản lý	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

6. Nguyên tắc kế toán thuế***a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty đang được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chế biến nông sản theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính là chi phí hỗ trợ đầu tư phát triển vùng nguyên liệu vụ 2023 - 2024 được phân bổ vào kết quả sản xuất kinh doanh trong vòng 12 tháng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Trong kỳ, Công ty không phát sinh chi phí đi vay được vốn hóa.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng. Chi phí phải trả tại thời điểm cuối kỳ bao gồm các khoản: phải trả chi phí quản lý thu mua mía, trích trước chi phí tham quan nghỉ mát cho công nhân viên.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Trích trước chi phí quản lý thu mua mía:* Căn cứ trọng lượng mía nguyên liệu sạch nhập về chế biến và đơn giá kinh phí hoạt động được phê duyệt.
- *Trích trước chi phí hỗ trợ phát triển diện tích trồng mới vụ 2023-2024:* Căn cứ theo diện tích trồng mới và mức hỗ trợ đã được HĐQT phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán đường, mật ri, xăng dầu, phân bón... được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trả chậm tiền hàng.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trả chậm tiền hàng: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, lãi khách hàng ứng trước tiền hàng, lãi trả chậm tiền hàng... Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác.

Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	433.100.901	495.314.477
Tiền gửi ngân hàng	64.342.166.690	72.731.853.443
Cộng	64.775.267.591	73.227.167.920
Các khoản tương đương tiền	104.168.588.791	61.000.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	168.943.856.382	134.227.167.920

Các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Sơn La và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, kỳ hạn từ 1 - 3 tháng, lãi suất từ 3,4% - 4,75%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	54.170.465.753	-	54.170.465.753	27.300.000.000	-	27.300.000.000
Cộng	54.170.465.753	-	54.170.465.753	27.300.000.000	-	27.300.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn gồm các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Sơn La và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, kỳ hạn 4 tháng, lãi suất từ 3,75% - 4,25%/năm.

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Dài hạn						
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (20.000 TP)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000

2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La	9.600.000.000	-	9.600.000.000	9.600.000.000	-	9.600.000.000
Cộng	9.600.000.000	-	9.600.000.000	9.600.000.000	-	9.600.000.000

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La	31.875.600.000	30%	30%	31.875.600.000	30%	30%

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

Hoạt động chính của Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La trong năm là trồng mía, ngô và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	53.655.210.814	54.779.291.728
Công ty TNHH Thái Hằng Hà Tiên	14.904.920.548	14.364.920.548
Công ty TNHH MTV Phú An Sài Gòn	14.050.000.000	14.960.000.000
Công ty TNHH An Hà	14.000.000.000	14.320.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Thiên Thiên Phúc	-	522.219.180
Các khách hàng còn lại	10.700.290.266	10.612.152.000
Phải thu khách hàng là bên liên quan	239.724.410.962	97.124.358.357
<i>(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2)</i>		
Cộng	293.379.621.776	151.903.650.085

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	24.390.607.061	13.706.165.696
Công ty TNHH Công Nghệ Vũ Lê	2.918.577.791	3.180.027.962
Công ty cổ phần Cơ Điện và Xây lắp Hùng Vương	4.164.659.935	-
Công ty TNHH Vĩnh Trị	6.963.752.001	6.963.752.001
Các nhà cung cấp còn lại	10.343.617.334	3.562.385.733
Trả trước cho người bán là bên liên quan	1.348.810.383	8.667.751.314
<i>(Chi tiết trả trước cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2)</i>		
Cộng	25.739.417.444	22.373.917.010

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Xi măng Bắc Kạn	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Công ty CP nhựa Trường Thịnh	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Công ty CP Xây dựng cầu đường 19	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-
Cộng	9.400.000.000	9.400.000.000	-	9.400.000.000	9.400.000.000	-

6. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bên thứ ba	139.272.669.321	139.504.983	122.175.563.526	139.504.983
Phải thu đầu tư vùng nguyên liệu	131.617.066.960	139.504.983	119.321.604.610	139.504.983
Tạm ứng	7.572.413.638	-	2.648.702.940	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	64.194.000	-	-	-
Phải thu khác	18.994.723	-	205.255.977	-
Phải thu bên liên quan	500.000.000	-	310.000.000	-
<i>(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2)</i>				
Cộng	139.772.669.321	139.504.983	122.485.563.526	139.504.983

7. Nợ xấu

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Xi măng Bắc Kạn	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Công ty CP Xây dựng Cầu đường 19	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-
Công ty CP nhựa Trường Thịnh	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Công ty TNHH TM Bình Anh	1.792.550.000	1.792.550.000	-	1.792.550.000	1.792.550.000	-
Các đối tượng khác	350.655.984	350.655.984	-	361.656.984	361.656.984	-
Cộng	11.543.205.984	11.543.205.984	-	11.554.206.984	11.554.206.984	-

Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	Kỳ này	Năm trước
Số dư đầu kỳ/năm	11.554.206.984	11.792.978.727
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ/năm	-	3.043.518
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(11.001.000)	(94.210.081)
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong kỳ/năm	-	(147.605.180)
Số dư cuối kỳ/năm	11.543.205.984	11.554.206.984

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	133.644.440.172	(4.408.255.551)	34.477.555.759	(4.408.255.551)
Công cụ, dụng cụ	165.079.508	-	17.204.545	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.646.864.638	-	-	-
Thành phẩm	34.905.979.984	-	294.299.147.430	-
Hàng hóa	276.276.270	-	711.588.477	-
Cộng	178.638.640.572	(4.408.255.551)	329.505.496.211	(4.408.255.551)

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

	VND
Nguyên liệu, vật liệu	133.644.440.172
Công cụ, dụng cụ	165.079.508
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.646.864.638,0
Thành phẩm	34.905.979.984
Hàng hoá	276.276.270
Cộng	178.638.640.572

Giá trị hàng tồn kho trên được dùng thế chấp, cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Sơn La và Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Sơn La (Xem Thuyết minh V.19)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Kỳ này	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu kỳ/năm	4.408.255.551	2.833.524.140
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ/năm	-	1.574.731.411
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ/năm	4.408.255.551	4.408.255.551

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí hỗ trợ phát triển đầu tư vụ 2023-2024	10.119.779.730	-
Cộng	10.119.779.730	-

10. Tài sản dở dang dài hạn

10.1 Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án tiết kiệm hơi giai đoạn 2	30.763.205.268	1.192.637.963
Dự án khác	3.984.711.650	3.945.152.439
Cộng	34.747.916.918	5.137.790.402

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	1.080.949.765	938.041.895	2.018.991.660
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	1.080.949.765	938.041.895	2.018.991.660
HAO MÒN LUYỄN KẾ			
Số đầu kỳ	-	816.966.288	816.966.288
Khấu hao trong kỳ	-	7.122.096	7.122.096
Số cuối kỳ	-	824.088.384	824.088.384
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	1.080.949.765	121.075.607	1.202.025.372
Số cuối kỳ	1.080.949.765	113.953.511	1.194.903.276

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 795.600.000 VND (tại ngày 30/06/2023 là 795.600.000 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2023 đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay là 0 VND (tại ngày 30/06/2023 là 0 VND)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dung cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	181.879.199.109	761.581.079.922	5.691.547.122	3.235.777.305	452.727.273	952.840.330.731
Mua sắm mới	-	6.293.151.172	3.554.950.000	-	-	9.848.101.172
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	181.879.199.109	767.874.231.094	9.246.497.122	3.235.777.305	452.727.273	962.688.431.903
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	83.868.398.467	320.339.515.833	4.118.809.403	1.280.385.521	452.727.273	410.059.836.497
Khấu hao trong kỳ	2.927.695.125	24.234.320.450	218.187.835	97.764.516	-	27.477.967.926
Hao mòn trong kỳ	33.626.190	-	-	-	-	33.626.190
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	86.829.719.782	344.573.836.283	4.336.997.238	1.378.150.037	452.727.273	437.571.430.613
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	98.010.800.642	441.241.564.089	1.572.737.719	1.955.391.784	-	542.780.494.234
Số cuối kỳ	95.049.479.327	423.300.394.811	4.909.499.884	1.857.627.268	-	525.117.001.290

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2023 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 97.435.630.310 VND (tại ngày 30/06/2023 là 96.067.868.613 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2023 đã dùng để chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 346.157.409.921 VND (tại ngày 30/06/2023 là 363.509.333.983 VND)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	107.589.399.211	107.589.399.211	48.299.474.223	48.299.474.223
Công ty cổ phần Tư vấn, Thiết bị và Công nghệ Ánh Dương	1.135.500.000	1.135.500.000	1.135.500.000	1.135.500.000
Công ty cổ phần Công nghiệp Hiệp Thành	4.551.150.035	4.551.150.035	4.551.150.035	4.551.150.035
Công ty TNHH thương mại Trường Hải Sơn La	3.581.892.868	3.581.892.868	-	-
Cá nhân vận chuyển mía	5.230.228.288	5.230.228.288	39.785.266.886	39.785.266.886
Các hộ trồng mía	83.938.632.562	83.938.632.562	-	-
Các nhà cung cấp còn lại	9.151.995.458	9.151.995.458	2.827.557.302	2.827.557.302
Phải trả người bán là bên liên quan	1.475.867.201	1.475.867.201	307.711.460	307.711.460
<i>(Chi tiết phải trả cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2)</i>				
Cộng	109.065.266.412	109.065.266.412	48.607.185.683	48.607.185.683

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	575.351.100	552.923.400
Công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu Phú Khánh	453.658.000	467.543.600
Các khách hàng còn lại	121.693.100	85.379.800
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	8.790.000.000
<i>(Chi tiết Người mua trả tiền trước là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2)</i>		
Cộng	575.351.100	9.342.923.400

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

15.1 Thuế phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng bán hàng nội địa	33.797.987.462	20.968.844.056	54.766.831.518	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.388.788.516	1.388.788.516	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	368.530.512	368.530.512	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	206.487.324	-	206.487.324	-
Thuế thu nhập cá nhân	33.911.378	6.400.430.443	6.393.088.502	41.253.319
Thuế tài nguyên	-	10.647.350	8.648.000	1.999.350
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	137.979.744	104.544.216	33.435.528
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.101.200	395.556.875	395.991.625	666.450
Cộng	34.039.487.364	29.670.777.496	63.632.910.213	77.354.647

15.2 Thuế phải thu

	Số đầu kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế xuất, nhập khẩu	-	20.150.715	-	20.150.715
Cộng	-	20.150.715	-	20.150.715

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí hỗ trợ phát triển diện tích trồng mới vụ 2023-2024	5.860.802.730	-
Chi phí phải trả quản lý thu mua mía	147.571.900	965.325.135
Chi phí phải trả khác	3.727.154.444	1.500.000.000
Cộng	9.735.529.074	2.465.325.135

17. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	319.897.771	10.059.855
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	97.918.210	97.918.210
Phải trả, phải nộp khác	1.080.217.925	587.096.352
Cộng	1.498.033.906	695.074.417

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng tiền lương	-	4.500.000.000
Cộng	-	4.500.000.000

19. Vay và nợ thuê tài chính

19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	55.020.000.000	20.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (i)	-	-	55.000.000.000	-	55.000.000.000	55.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sơn La	-	-	20.000.000	20.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	45.600.000.000	45.600.000.000	4.500.000.000	27.400.000.000	22.700.000.000	22.700.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (ii)	45.600.000.000	45.600.000.000	4.500.000.000	27.400.000.000	22.700.000.000	22.700.000.000
Cộng vay ngắn hạn	45.600.000.000	45.600.000.000	59.520.000.000	27.420.000.000	77.700.000.000	77.700.000.000

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La theo hợp đồng cho vay từng lần số 12.12/2023-HĐCVTL/NHCT190-SLS ngày 13/12/2023. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh đường. Thời hạn vay: đến ngày 21/01/2024. Lãi suất được xác định cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh một (01) tháng một lần. Khoản vay được đảm bảo bởi các tài sản với hình thức đảm bảo, giá trị tài sản đảm bảo theo các cam kết tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 13.12/2023/HĐBĐ/NHCT190.

19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	4.500.000.000	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sơn La (i)	4.500.000.000	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-	-
Cộng vay dài hạn	4.500.000.000	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023

(i) Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Sơn La theo hợp đồng tín dụng số 03.28/2016-HĐTDDA/NHCT190-CTCPMIADUONGSL ngày 24/08/2016 với mục đích vay: "Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Đầu tư nâng công suất dây chuyền chế biến đường ổn định công suất 4000 TMN (Giai đoạn 2016-2018) - Giai đoạn 1 (2016-2017) đạt công suất 3000TMN". Hạn mức tín dụng 120.000.000.000 VND. Thời hạn 96 tháng kể từ ngày giải ngân ban đầu, lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau: Máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất theo hợp đồng thế chấp số 04.29/2013/HĐTC-ĐS ngày 20/11/2013; Quyền sử dụng đất số 1597834, nhà xưởng, văn phòng làm việc và các tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 04.29A/2013/HĐTC-BĐS ngày 20/11/2013; Toàn bộ tài sản hình thành trong dự án Đầu tư nâng cấp thiết bị ổn định công suất ép 2500TMN và sản xuất đường tinh luyện tại nhà máy đường Sơn La và dự án Đầu tư nâng công suất dây chuyền chế biến đường ổn định công suất 4000 TMN (giai đoạn 2016 - 2018) - Giai đoạn 1 (2016 - 2017) đạt công suất 3000 TMN; Thẻ chấp hàng hóa luân chuyển, quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế do Ngân hàng Công Thương tài trợ vốn.

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	97.919.450.000	3.998.638.028	45.607.779.802	6.800.000.000	605.751.814.701	760.077.682.531
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	523.115.195.136	523.115.195.136
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(97.919.450.000)	(97.919.450.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	3.500.000.000	(6.000.000.000)	(2.500.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(2.125.194.000)	-	(2.125.194.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(1)	(1)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	97.919.450.000	3.998.638.028	45.607.779.802	8.174.806.000	1.024.947.559.836	1.180.648.233.666
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	189.131.328.369	189.131.328.369
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(146.879.175.000)	(146.879.175.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	2.000.000.000	(6.000.000.000)	(4.000.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(27.800.000)	-	(27.800.000)
Số dư cuối kỳ này	97.919.450.000	3.998.638.028	45.607.779.802	10.147.006.000	1.061.199.713.205	1.218.872.587.035

Trong năm, Công ty thực hiện phân phối các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐTN2023 ngày 26 tháng 09 năm 2023. Theo đó, Công ty chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 150% vốn điều lệ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được sử dụng trong năm phục vụ đầu tư, phát triển vùng nguyên liệu.

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bà Trần Thị Thái	26.860.600.000	26.860.600.000
Công ty TNHH Thái Liên	14.688.000.000	14.688.000.000
Ông Đặng Việt Anh	9.638.780.000	9.638.780.000
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác	46.732.070.000	46.732.070.000
Cộng	97.919.450.000	97.919.450.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ này	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ/năm	97.919.450.000	97.919.450.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ/năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ/năm	97.919.450.000	97.919.450.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	146.879.175.000	97.919.450.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.791.945	9.791.945
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	9.791.945	9.791.945
- Cổ phiếu phổ thông	9.791.945	9.791.945
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.791.945	9.791.945
- Cổ phiếu phổ thông	9.791.945	9.791.945

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

21. Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ (VND)	Năm xóa nợ	Nguyên nhân xóa nợ
Các khoản nợ phải thu đầu tư vùng nguyên liệu tồn từ năm 2007 đến năm 2013	359.716.531	2018	Nợ không có khả năng thu hồi.
Các khoản nợ phải thu đầu tư vùng nguyên liệu tồn từ năm 2014 đến năm 2020	147.605.180	2023	Nợ không có khả năng thu hồi.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu sản phẩm đường, mật ri, bã bunn	614.027.992.585	707.048.941.807
Doanh thu xăng dầu	-	4.977.085.905
Doanh thu phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống	4.108.395.893	2.663.433.809
Doanh thu khác	300.543.200	125.000.000
Cộng	618.436.931.678	714.814.461.521
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	101.427.034.156	102.627.961.521
Doanh thu bán cho bên liên quan	517.009.897.522	612.186.500.000
Cộng	618.436.931.678	714.814.461.521

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn sản phẩm đường, mật ri, bã bunn	419.082.688.757	493.079.810.579
Giá vốn xăng dầu	-	5.100.322.096
Giá vốn phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống	3.874.433.095	2.283.598.784
Giá vốn khác	10.090.742	62.670.093
Cộng	422.967.212.594	500.526.401.552

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.076.501.426	161.035.984
Lợi nhuận cổ tức được chia	364.304.498	332.264.544
Lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu	374.640.137	58.947.223
Lãi bán hàng trả chậm	6.245.467.536	3.699.794.295
Doanh thu hoạt động tài chính khác	50.292.000	262.372.000
Cộng	13.111.205.597	4.514.414.046

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	1.901.918.645	14.143.381.784
Chi phí tài chính khác	1.000.000.000	-
Cộng	2.901.918.645	14.143.381.784

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	9.480.040	113.902.916
Chi phí vật liệu, bao bì	-	3.089.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	56.758.680	56.758.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.643.992.970	1.205.602.079
Chi phí bằng tiền khác	6.627.925	151.660.000
Cộng	1.716.859.615	1.531.012.675

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	7.387.018.255	10.365.567.100
Chi phí vật liệu quản lý	27.162.543	92.234.077
Chi phí đồ dùng văn phòng	327.403.715	140.326.208
Chi phí khấu hao TSCĐ	245.714.233	349.101.133
Thuế, phí và lệ phí	759.706.707	180.234.518
Chi phí dự phòng	(11.001.000)	(35.061.899)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.318.407.416	1.035.364.519
Chi phí bằng tiền khác	2.689.348.620	1.688.363.221
Cộng	14.743.760.489	13.816.128.877

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản khác	20.371.370	6.469.000
Cộng	20.371.370	6.469.000

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản bị phạt	107.428.933	37.819.304
Cộng	107.428.933	37.819.304

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	120.401.232.837	147.089.341.832
Chi phí nhân công	20.492.108.589	16.249.683.118
Chi phí khấu hao TSCĐ	27.485.090.022	27.124.637.464
Chi phí dự phòng	(11.001.000)	(35.061.899)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.473.544.080	3.145.021.465
Chi phí khác bằng tiền	12.080.131.935	2.277.773.733
Cộng	185.921.106.463	195.851.395.713

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	189.131.328.369	189.280.600.375
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	189.131.328.369	189.280.600.375
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	9.791.945	9.791.945
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.315	19.330

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	9.791.945	9.791.945
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.791.945	9.791.945

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Các giao dịch không bằng tiền**

	Kỳ này	Kỳ trước
Vay ngân hàng trả thẳng cho nhà cung cấp, vay trả lương cho CBCNV	55.000.000.000	66.154.258.323
Cộng	55.000.000.000	66.154.258.323

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập của Thành viên chủ chốt	2.368.253.333	1.832.074.000
Ông Đặng Việt Anh	263.900.000	212.400.000
Ông Trần Ngọc Hiếu	731.180.000	612.054.000
Bà Trần Thị Nhi	122.700.000	91.200.000
Ông Thái Văn Hùng	466.400.000	387.000.000
Ông Nguyễn Trường Chinh	122.700.000	91.200.000
Bà Nguyễn Thị Thủy	117.700.000	91.200.000
Ông Nguyễn Văn Tài	215.720.000	136.560.000
Ông Nguyễn Văn Đãi	154.453.333	86.460.000
Bà Nguyễn Thị Khương	173.500.000	124.000.000
Nhận tạm ứng từ Công ty	667.500.000	74.000.000
Ông Trần Ngọc Hiếu	367.500.000	74.000.000
Ông Đặng Việt Anh	300.000.000	-
Nhận cổ tức từ Công ty	16.447.995.000	2.066.130.000
Ông Đặng Việt Anh	14.458.170.000	739.580.000
Ông Trần Ngọc Hiếu	1.975.965.000	1.317.310.000
Bà Nguyễn Thị Khương	13.860.000	9.240.000

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, số dư phải thu, phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<u>Nợ phải thu</u> (thuyết minh chi tiết cho mục V.6)		
Ông Trần Ngọc Hiếu		
Nhận tạm ứng từ Công ty	200.000.000	110.000.000
Ông Đặng Việt Anh		
Nhận tạm ứng từ Công ty	300.000.000	200.000.000
Cộng	500.000.000	310.000.000

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Đường Kon Tum	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Mía đường Sóc Trăng	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt	Bà Tạ Ngọc Hương vợ ông Trần Ngọc Hiếu là Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư Vương Quốc Việt
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên	Bà Đặng Thị Thu Hằng - Chủ sở hữu Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên là chị gái ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La.
Công ty TNHH Thái Liên	Cổ đông góp vốn
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty cổ phần Mía đường Trà Vinh	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ	Bà Đặng Thu Hằng - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ là chị gái ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La
Công ty TNHH Thương Mại Thiên Thiên Phúc	Bà Đặng Thị Thu Hằng - Thành viên góp vốn của Công ty TNHH Thương Mại Thiên Thiên Phúc là chị gái ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty CP Mía đường Sơn La.

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Kim Hà Việt		
Bán hàng	63.205.476.190	54.135.071.429
Lãi trả chậm tiền hàng	458.166.946	382.493.296
Mua vật tư	6.751.583.422	12.511.025.825
Công ty cổ phần Đường Kon Tum		
Lãi trả chậm tiền hàng	391.457.534	-
Mua vật tư	195.726.947	-
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa		
Bán hàng	-	122.559.047.619
Lãi trả chậm tiền hàng	249.469.110	-
Công ty cổ phần Mía đường Sóc Trăng		
Bán hàng	-	33.333.333.333
Lãi trả chậm tiền hàng	-	112.877.807
Công ty TNHH Thái Liên		
Bán hàng	78.619.047.619	-
Lãi trả chậm tiền hàng	332.644.109	153.838.357
Chi trả cổ tức	22.032.000.000	14.688.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt		
Bán hàng	27.311.087.998	23.619.047.619
Lãi trả chậm tiền hàng	503.270.889	432.937.097

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên		
Bán hàng	18.571.428.572	3.894.285.714
Lãi trả chậm tiền hàng	458.094.179	346.875.755
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La		
Mua mía nguyên liệu	1.260.567.560	3.031.240.940
Cổ tức được chia	364.304.498	332.264.544
Công ty cổ phần Mía Đường Trà Vinh		
Bán hàng	88.619.047.619	123.619.047.619
Lãi trả chậm tiền hàng	324.716.849	419.306.083
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc		
Bán hàng	205.540.952.381	234.836.190.477
Lãi trả chậm tiền hàng	344.535.617	206.097.508
Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ		
Bán hàng	-	16.190.476.190
Lãi trả chậm tiền hàng	684.787.671	269.779.041
Công ty TNHH Thương Mại Thiên Thiên Phúc (*)		
Bán hàng	35.142.857.143	-
Lãi trả chậm tiền hàng	529.346.165	-

(*) : Đơn vị này trở thành bên liên quan của Công ty trong kỳ này, kỳ trước không phải là bên liên quan.

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
<u>Phải thu khách hàng (thuyết minh chi tiết cho mục V.3)</u>		
Công ty TNHH Kim Hà Việt	13.215.750.000	7.065.000.000
Công ty cổ phần Đường Kon Tum	10.221.103.424	9.950.000.000
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	8.058.827.467	7.809.358.357
Công ty cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt	22.276.642.400	14.850.000.000
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên	19.500.000.000	14.300.000.000
Công ty TNHH Thái Liên	14.900.000.000	-
Công ty cổ phần Mía đường Trà Vinh	15.000.000.000	14.850.000.000
Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ	15.223.717.808	14.900.000.000
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc	121.328.369.863	13.400.000.000
Cộng	239.724.410.962	97.124.358.357
<u>Phải trả người bán (thuyết minh chi tiết cho mục V.13)</u>		
Công ty cổ phần Đường Kon Tum	215.299.641	-
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La	1.260.567.560	307.711.460
Cộng	1.475.867.201	307.711.460
<u>Người mua trả tiền trước (thuyết minh chi tiết cho mục V.14)</u>		
Công ty TNHH Thái Liên	-	8.790.000.000
Cộng		8.790.000.000
<u>Trả trước cho người bán (thuyết minh chi tiết cho mục V.4)</u>		
Công ty TNHH Kim Hà Việt	1.348.810.383	8.667.751.314
Cộng	1.348.810.383	8.667.751.314

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận theo cơ chế thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2022 đến ngày 31/12/2022 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/06/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Sơn La, ngày 06 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu



Dương Hải Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Khương

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hiếu